



VN-Index giảm mạnh 1,9%, thủng mốc 1.800 điểm

Ngày báo cáo 11/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 1,9%, thủng mốc 1.800 điểm

VN-Index giảm 1,9% (-34,0 điểm) trong phiên thứ Sáu, đóng cửa tại 1.795,2 điểm. Tất cả các nhóm ngành đều giảm điểm, ngoại trừ nhóm Dầu khí (+0,97%). Toàn sản ghi nhận 56 mã tăng, 290 mã giảm và 40 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 17 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Bất động sản, VIC (-1,8%), VHM (-1,5%), VRE (-3,2%), NVL (-5,1%) và BCM (-4,5%) giảm mạnh.
- TCB (-2,5%), HDB (-2,4%), BID (-2,1%) và CTG (-2,0%) là các cổ phiếu ngân hàng diễn biến tiêu cực nhất.
- Các công ty dịch vụ tài chính giảm sâu, bao gồm LPS (-4,6%), VND (-4,4%), VIX (-4,0%), TCX (-3,8%) và VCK (-3,7%).
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty dầu khí BSR (+1,7%), các công ty vật liệu HPG (-2,5%) và GVR (-5,4%), các công ty công nghiệp GEE (-3,0%), GEX (-4,4%) và GEL (-2,1%), công ty công nghệ FPT (-2,4%), và các mã tiêu dùng DMX (-3,2%), MSN (-3,2%) và VNM (-2,8%).

Điểm tin

- VHC: Doanh thu tháng 8 tăng 2% YoY nhờ các thị trường ngoài Mỹ, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

Báo cáo trong ngày

- MBB: Lợi thế nguồn vốn thúc đẩy tăng trưởng, ROE duy trì ổn định - Cập nhật
- PNJ: Nâng khuyến nghị sau khi kết quả điều tra ban đầu làm rõ sự cố; áp lực lợi nhuận năm 2026 vẫn còn - Cập nhật
- VCB: Hưởng lợi lớn từ định hướng đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng của Chính phủ - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.795,2	272,7	126,6
% Δ	-1,9%	-2,0%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	-1,5%	-2,8%	-0,9%
- % YTD	0,6%	8,9%	4,8%
- % YOY	7,7%	-1,4%	15,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	657,1	35,0	34,5
- TB 1 tháng (triệu)	637,6	30,8	15,5
- TB 1 năm (triệu)	966,5	61,0	24,4
- TB QTD	669,3	36,5	15,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,9%	-19,4%	-23,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	74,1	1,5	0,7
- Bán (triệu)	107,7	0,9	0,5
- GT ròng (triệu)	-33,6	0,6	0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	52	46	124
Mã giảm	302	113	200
Không đổi	76	142	531
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	335,5	17,8	50,6
P/E trượt 12T	12,3	10,1	13,9
LS cổ tức*	3,0%	4,9%	2,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.940,0	30.378	1.649,78
VN30F2M	1.939,8	2.557	8,70
VN30F1Q	1.944,5	628	0,23
VN30F2Q	1.940,1	240	0,31
VN100F1M	1.846,1	49	0,22
VN100F2M	1.844,9	11	0,04
VN100F1Q	1.844,9	28	0,21
VN100F2Q	1.840,9	22	0,33
USD/VND		25.922	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index giảm từ đầu phiên và đóng cửa dưới ngưỡng 1.800 điểm. Đà giảm duy trì đến cuối phiên cho thấy chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục thoái lui về vùng hỗ trợ 1.780–1.790 điểm. Các nhịp hồi phục trong phiên tới, nếu xuất hiện, có thể sẽ bị giới hạn quanh vùng 1.810 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

VHC: Doanh thu tháng 8 tăng 2% YoY nhờ các thị trường ngoài Mỹ, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

* Doanh thu tháng 8/2026 tăng 2% YoY, chủ yếu nhờ doanh thu từ các thị trường ngoài Mỹ giúp bù đắp cho mức giảm của thị trường Mỹ (-15% YoY). Chúng tôi tiếp tục ghi nhận kết quả tích cực tại Châu Âu (+10% YoY), Trung Quốc (+56% YoY) và các thị trường khác (+26% YoY) trong tháng. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân chính giúp thúc đẩy tăng trưởng tại châu Âu chủ yếu do tình trạng nguồn cung cá thịt trắng đánh bắt trên toàn cầu tiếp tục bị thắt chặt, đặc biệt là đối với cá tuyết (cod) và cá tuyết chấm đen (haddock). Trong khi đó, doanh số bán hàng tích cực tại Trung Quốc từ mức nền thấp được hỗ trợ bởi sản lượng cá rô phi sụt giảm, mặt hàng thay thế trực tiếp cho cá tra trong cùng phân khúc, do giá bán thấp, dịch bệnh bùng phát và các quy định kiểm soát nuôi trồng nghiêm ngặt hơn theo Luật Thủy sản sửa đổi của Trung Quốc.

* Xét theo cơ cấu sản phẩm, cá phi-lê đông lạnh và các sản phẩm liên quan giảm 4% YoY, chủ yếu do doanh thu tại thị trường Mỹ suy giảm. Trong khi đó, mảng collagen & gelatin (C&G) ghi nhận mức giảm mạnh 34% YoY, dù đã cải thiện so với tháng trước. Ngược lại, mảng phụ phẩm tăng mạnh 21% YoY, phản ánh giá bán trung bình (ASP) của bột cá tăng cao trong bối cảnh nguồn cung tiếp tục thắt chặt sau các biện pháp hạn chế đánh bắt cá cơm kéo dài tại Peru.

* Trong 8 tháng đầu năm 2026 (8T 2026), doanh thu đạt 8,6 nghìn tỷ đồng (+5% YoY), hoàn thành 66% dự báo cả năm của chúng tôi và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng. Kết quả này được hỗ trợ bởi tăng trưởng tại Mỹ (+5% YoY), châu Âu (+7% YoY), Trung Quốc (+18% YoY) và các thị trường khác (+19% YoY).

Hình 1: Doanh thu tháng 8 và 8T 2026 của VHC

Tỷ đồng	T8/2026	YoY	MoM	8T 2026	YoY
Doanh thu	1099	2%	-4%	8.629	5%
*Theo mảng					
Collagen và gelatin	54	-34%	36%	466	-15%
Cá phi lê đông lạnh và sản phẩm liên quan	1044	5%	-6%	8.163	7%
- Cá phi lê đông lạnh	535	-4%	-8%	4.572	3%
- Phụ phẩm (bột cá và mỡ cá)	245	21%	11%	1.493	14%
- Sản phẩm giá trị gia tăng	12	4%	-27%	117	4
- Khác	252	15%	-12%	1.980	10%
*Theo thị trường					
Mỹ	231	-15%	-28%	2.753	5%
Châu Âu	267	10%	14%	1.711	7%
Trung Quốc	113	56%	-17%	650	18%
Khác	207	26%	3%	1.347	19%
Việt Nam	281	-13%	11%	2.169	-6%

Nguồn: VHC, Vietcap

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

MBB: Lợi thế nguồn vốn thúc đẩy tăng trưởng, ROE duy trì ổn định - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	11/09/2026	TT LN trước dự phòng	25,0%	24,3%	23,3%	22,1%
Giá hiện tại	VND19.750	TT LNST-CĐTS	18,3%	21,0%	16,0%	23,4%
Giá mục tiêu	VND29.000	TT EPS	17,3%	17,6%	9,8%	23,4%
Giá mục tiêu gần nhất	VND29.600	NIM	3,87%	3,81%	3,83%	3,80%
TL tăng	+46,8%	TL nợ xấu	1,29%	1,44%	1,54%	1,34%
Lợi suất cổ tức	+2,5%	TL chi phí/thu nhập	29,1%	29,0%	30,0%	30,0%
Tổng mức sinh lời	+49,4%	P/E	7,4x	6,1x	5,3x	4,3x
		P/B	1,5x	1,2x	1,0x	0,8x
GT vốn hóa	205,1 nghìn tỷ đồng			MBB	Peers	VNI
Room KN	210,4 tỷ đồng	P/E (trượt)		6,1x	8,3x	14,0x
GTGD/ngày (30n)	289,3 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,3x	1,3x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	48,3%	ROE		21,6%	17,4%	16,1%
SL cổ phiếu lưu hành	10,069 tỷ	ROA		1,9%	1,6%	2,4%
Pha loãng	10,069 tỷ	**Đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15% và đợt phát hành quyền mua tỷ lệ 10:1				

- * Chúng tôi điều chỉnh giảm 2% giá mục tiêu xuống 29.000 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB) khi tác động tiêu cực từ việc chi phí vốn chủ sở hữu tăng 100 điểm cơ bản lên 15,4% phần lớn được bù đắp bởi mức tăng 1% trong dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 của chúng tôi (tương ứng 0%/-5%/-1%/+1%/+4% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30).
- * Lợi nhuận năm 2026 tiếp tục được hỗ trợ bởi tốc độ tăng trưởng bằng cân đối và hiệu quả hoạt động thuộc nhóm dẫn đầu, với dự báo tăng trưởng LNTT của chúng tôi đạt +21% YoY. Chúng tôi kỳ vọng NIM sẽ chịu áp lực nhẹ trong nửa cuối năm khi chi phí huy động vốn vẫn ở mức cao, tuy nhiên quy mô, việc định giá lại tài sản và hiệu quả vận hành sẽ bù đắp đáng kể cho áp lực này.
- * Chúng tôi đưa kế hoạch phát hành quyền mua vào dự báo (tỷ lệ 10:1; dự kiến thực hiện trong năm 2026, cùng thời điểm với cổ tức bằng cổ phiếu) với nguồn vốn thu được thêm 8,1 nghìn tỷ đồng (1.000 đồng/cổ phiếu).
- * Chúng tôi chưa đưa vào dự báo kế hoạch phát hành riêng lẻ tối đa 200 triệu cổ phiếu (2% số cổ phiếu đang lưu hành), bao gồm 62 triệu cổ phiếu đã được thông qua tại ĐHCĐ năm 2025 (cho Viettel và các nhà đầu tư chuyên nghiệp; chưa thực hiện) và 138 triệu cổ phiếu phát hành thêm, do chưa có kế hoạch cụ thể về thời điểm thực hiện.
- * **Định giá hấp dẫn:** MBB hiện đang giao dịch ở mức P/B dự phóng năm 2026 là 1,18 lần, tương đương với mức trung vị P/B dự phóng năm 2026 của các ngân hàng khác là 1,19 lần, trong khi ROE dự phóng năm 2026 đạt 21,0% so với mức trung vị của các ngân hàng khác là 17,6%, theo dự báo của chúng tôi. **Rủi ro:** Áp lực lãi suất/chi phí tín dụng cao hơn dự kiến.

PNJ: Nâng khuyến nghị sau khi kết quả điều tra ban đầu làm rõ sự cố; áp lực lợi nhuận năm 2026 vẫn còn - Cập nhật

Ngành	Trang sức		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	11/09/2026	TT Doanh thu	-8%	14%	-13%	12%
Giá hiện tại	37.300 VND	TT EPS	33%	-61%	40%	46%
Giá mục tiêu	42.900 VND	Biên LN gộp	22,0%	12,5%	16,2%	17,4%
Giá mục tiêu gần nhất	46.500 VND	Biên LN từ HĐKD	10,1%	3,8%	6,3%	7,6%
TL tăng	+15,0%	Biên LN ròng	8,1%	2,8%	4,5%	5,8%
Lợi suất cổ tức	0,0%	ROE	23,1%	8,0%	10,4%	13,9%
Tổng mức sinh lời	+15,0%	P/E	7,2x	18,6x	13,3x	9,1x
GT vốn hóa	19,8 nghìn tỷ đồng		PNJ	VNI		
Room KN	762,7 tỷ đồng	P/E (trượt)	6,9x	14,0x		
GTGD/ngày (30n)	213,0 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	1,4x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	18,2%	16,1%		
SL cổ phiếu lưu hành	511,7 tr	ROA	11,3%	2,4%		
Pha loãng	511,7 tr					

- * Chúng tôi điều chỉnh giảm 8% giá mục tiêu đối với CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) xuống 42.900 đồng/cổ phiếu, nhưng nâng khuyến nghị từ PHÚ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN khi giá cổ phiếu đã giảm khoảng 20% trong hai tháng qua.
- * Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi phản ánh mức giảm 22% trong tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-32 và mức tăng 1 điểm % của chi phí vốn chủ sở hữu, một phần được bù đắp bởi mức chiết khấu rủi ro sự cố thấp hơn ở mức 5% (so với 10% trong dự báo trước đây) sau kết quả điều tra ban đầu của cơ quan công an về sự cố P-Lab. Chúng tôi điều chỉnh giảm lần lượt 65%/43%/30%/24%/15%/6%/0% đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2026/27/28/29/30/31/32, chủ yếu do chi phí dự phòng trong năm 2026 và doanh thu bán lẻ cùng biên lợi nhuận gộp bán lẻ thấp hơn trong giai đoạn 2026-32, một phần được bù đắp bởi chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) thấp hơn so với dự báo trước đây.
- * Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận sẽ tạo đáy trong năm 2026 và phục hồi từ năm 2027 trên nền thấp, với niềm tin người tiêu dùng dần phục hồi từ năm 2028. Chúng tôi dự báo CAGR LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-32 đạt 29%, được thúc đẩy bởi CAGR doanh thu bán lẻ 7% và việc chi phí dự phòng trở về mức bình thường.
- * Đối với năm 2026, chúng tôi dự báo doanh thu bán lẻ giảm 8% YoY (chủ yếu do tâm lý thận trọng của người tiêu dùng trong nửa cuối năm sau sự cố P-Lab và chính sách tạm thời về việc thanh toán giao dịch mua lại của PNJ) và LNST sau lợi ích CĐTS giảm mạnh 61% YoY (bị ảnh hưởng bởi chi phí dự phòng).
- * PNJ hiện giao dịch tại P/E dự phóng các năm 2026/27/28 lần lượt là 18,6 lần/13,3 lần/9,1 lần so với mức trung bình 5 năm là 9,3 lần, trong đó các mức P/E cao trong ngắn hạn phản ánh lợi nhuận suy giảm do sự cố P-Lab, trong khi giả định lợi nhuận phục hồi vào năm 2028. Định giá của công ty đang ở mức thấp so với lịch sử với P/E trượt 12 tháng là 6,9 lần, thấp hơn 53% so với mức trung bình 5 năm (14,7 lần) và thấp hơn mức -2 độ lệch chuẩn (8,3 lần).
- * **Yếu tố hỗ trợ/Rủi ro:** Niềm tin người tiêu dùng phục hồi nhanh hơn/chậm hơn dự kiến; các thay đổi tích cực/tiêu cực trong hoạt động kinh doanh; hoàn nhập/phát sinh thêm chi phí dự phòng.

VCB: Hưởng lợi lớn từ định hướng đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng của Chính phủ - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2027F
Ngày báo cáo	11/09/2026	TT LN trước dự phóng	3,6%	30,2%	14,6%	21,8%
Giá hiện tại	58.700 VND	TT LNST-CĐTS	4,0%	31,3%	10,7%	17,1%
Giá mục tiêu	76.500 VND	TTEPS	4,2%	31,3%	10,7%	17,1%
Giá mục tiêu gần nhất	78.500 VND	NIM	2,62%	2,92%	2,95%	3,00%
TL tăng	30,3%	TL nợ xấu	0,58%	0,65%	0,65%	0,70%
Lợi suất cổ tức	0,8%	TL chi phí/thu nhập	34,8%	32,9%	31,4%	28,7%
Tổng mức sinh lời	31,1%	P/B	2,2x	1,8x	1,6x	1,4x
		P/E	15,1x	11,5x	10,4x	8,9x
GT vốn hóa	489,2 nghìn tỷ đồng			VCB	Peers	VNI
Room KN	26,1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		12,8x	7,3x	14,0x
GTGD/ngày (30n)	276,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,0x	1,3x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	74,8%	ROE		18,0%	17,4%	16,1%
SL cổ phiếu lưu hành	8,356 tỷ	ROA		1,7%	1,7%	2,4%
Pha loãng	8,356 tỷ					

- * Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA nhưng điều chỉnh giảm 2,5% giá mục tiêu xuống 76.500 đồng/cổ phiếu. Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi chủ yếu đến từ chi phí vốn chủ sở hữu tăng do giả định lãi suất phi rủi ro cao hơn và hệ số beta được cập nhật, một phần được bù đắp bởi mức tăng 5,6% trong tổng dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 của chúng tôi.
- * Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực rằng tăng trưởng lợi nhuận của VCB sẽ tăng tốc lên mức CAGR gần 20% trong giai đoạn 2026-2028, bất chấp những biến động vĩ mô gần đây mà chúng tôi cho rằng đã tác động quá mức đến tâm lý nhà đầu tư đối với cổ phiếu VCB nói riêng và ngành ngân hàng nói chung.

* VCB hiện đang giao dịch ở mức P/B trượt là 1,97 lần, cao hơn 50% so với mức P/B trung vị của các ngân hàng thương mại khác trong danh mục theo dõi của chúng tôi, so với mức chênh lệch trung bình 5 năm là 98%.

* **Yếu tố hỗ trợ:** (1) Phát hành riêng lẻ thành công.

* **Rủi ro:** (1) Tăng trưởng tín dụng thấp hơn kỳ vọng; (2) NIM thấp hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	47	0,0	7.940	25.500	221%	0,0%	221%	KQ	17/01/25	22,5	5,3	11,4	0,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.060	11,2	71.300	140.000	96%	5,9%	102%	MUA	17/08/26	14,8	8,9	9,9	3,0
KDH	Bất động sản	26%	706	3,8	16.300	31.700	94%	0,0%	94%	MUA	28/08/26	18,4	12,7	17,4	1,0
HDC	Bất động sản	48%	101	0,5	11.350	21.400	89%	0,0%	89%	KQ	09/01/26	4,1	8,4	17,4	0,9
DPG	Điện & Nước	31%	124	0,4	27.050	48.900	81%	2,2%	83%	MUA	11/06/26	8,3	8,7	13,4	1,1
IDC	KCN	34%	483	1,4	30.000	51.200	71%	10,0%	81%	MUA	13/08/26	6,5	6,4	17,4	1,9
PTB	Công nghiệp	10%	116	0,1	30.000	52.000	73%	7,0%	80%	KQ	06/10/25	4,0	5,2	12,0	0,8
HDG	Điện & Nước	34%	250	0,8	15.950	28.700	80%	0,0%	80%	MUA	16/07/26	9,5	11,9	17,4	0,9
PLC	Dầu khí	-0%	58	0,1	18.500	31.900	72%	5,4%	78%	MUA	12/09/25	110,1	5,9	11,4	1,0
HVN	Hàng không	21%	2.545	0,5	21.200	37.100	75%	0,0%	75%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	18,0	7,0
BMI	Bảo hiểm	24%	78	0,0	13.500	23.100	71%	3,7%	75%	MUA	12/04/24	9,0	5,4	14,6	0,7
GEX	Điện & Nước	44%	1.209	11,3	23.950	40.500	69%	2,1%	71%	MUA	06/07/26	21,4	21,2	11,0	1,6
VGC	KCN	48%	709	0,6	41.000	66.800	63%	5,4%	68%	MUA	11/05/26	13,8	11,5	13,4	2,2
CTG	Ngân hàng	5%	8.975	8,9	29.950	48.800	63%	1,5%	64%	MUA	26/08/26	7,7	6,4	11,6	1,2
F88	Tài chính TT	42%	544	0,5	61.000	98.000	61%	0,0%	61%	MUA	25/06/26	18,7	11,5	17,2	4,7
HPG	VLXD	27%	6.939	17,0	21.300	32.700	54%	2,8%	56%	MUA	18/08/26	11,9	7,3	12,0	1,3
PVS	Dầu khí	33%	758	4,1	38.400	58.800	53%	0,0%	53%	MUA	10/08/26	13,4	11,1	13,0	1,3
NVL	Bất động sản	46%	1.131	6,8	12.200	18.600	52%	0,0%	52%	MUA	18/06/26	15,1	19,7	17,4	0,6
MBB	Ngân hàng	1%	7.673	8,9	19.750	29.600	50%	2,5%	52%	MUA	21/05/26	6,8	5,7	11,6	1,3
MSN	Bán lẻ	76%	3.747	11,8	66.500	101.200	52%	0,0%	52%	MUA	21/05/25	23,4	22,6	11,0	2,4
NT2	Điện & Nước	40%	228	0,5	20.500	29.000	41%	9,8%	51%	MUA	10/08/26	5,5	5,8	11,0	1,2
NLG	Bất động sản	13%	462	2,6	24.700	36.800	49%	2,0%	51%	MUA	28/08/26	14,4	17,9	17,4	1,0
ACG	Gỗ	12%	188	0,0	32.300	45.800	42%	5,3%	47%	MUA	15/07/25	10,2	8,1	12,0	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.170	1,3	43.850	59.000	35%	11,4%	46%	MUA	06/01/26	13,1	12,5	12,1	2,9
VTP	GTVT	45%	386	2,1	49.500	71.800	45%	0,0%	45%	PHTT	25/05/26	20,7	24,7	11,0	4,3

VPB	Ngân hàng	7%	8.250	19,1	26.950	38.000	41%	1,9%	43%	MUA	18/05/26	8,9	6,9	11,6	1,2
SZC	KCN	19%	125	0,4	18.000	24.700	37%	5,6%	43%	KQ	01/07/26	10,2	24,7	17,4	1,0
PHR	Công nghiệp	-11%	309	1,1	32.800	45.900	40%	2,2%	42%	MUA	15/07/26	18,2	5,1	11,4	1,7
BID	Ngân hàng	13%	10.684	5,0	35.600	50.500	42%	0,0%	42%	MUA	21/05/26	9,3	8,7	11,6	1,4
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,1	11.000	14.600	33%	9,1%	42%	MUA	10/12/25	4,9	7,5	11,0	0,8
POW	Điện & Nước	46%	1.491	5,6	12.600	17.800	41%	0,0%	41%	MUA	17/08/26	16,2	8,0	11,0	0,9
VRE	Bất động sản	38%	2.244	5,6	25.600	35.600	39%	0,0%	39%	MUA	04/09/26	9,0	10,4	17,4	1,2
TCB	Ngân hàng	2%	8.640	24,9	31.600	42.600	35%	3,2%	38%	MUA	12/08/26	8,9	7,7	11,6	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.081	0,5	44.950	60.800	35%	2,2%	37%	MUA	20/08/26	11,1	9,8	11,0	1,3
DXG	Bất động sản	34%	526	5,2	10.750	14.600	36%	0,0%	36%	MUA	28/08/26	60,4	63,6	17,4	1,0
VCB	Ngân hàng	10%	18.763	10,9	58.200	78.500	35%	0,0%	35%	MUA	18/05/26	15,0	12,6	11,6	2,0
KBC	KCN	42%	963	2,3	26.500	34.600	31%	3,8%	34%	MUA	20/08/26	11,9	12,5	17,4	1,0
CTR	CNTT	43%	366	0,8	74.000	96.800	31%	2,0%	33%	KQ	14/04/26	14,1	12,1	13,4	4,2
SCS	DV Hàng không	22%	158	0,2	42.750	51.200	20%	12,9%	33%	PHTT	13/01/26	5,4	5,8	18,0	2,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.833	1,1	64.000	83.600	31%	1,6%	32%	MUA	11/06/26	17,1	11,7	14,6	1,9
TV2	Điện & Nước	8%	67	0,1	25.750	33.000	28%	3,9%	32%	KQ	13/07/26	29,3	20,0	11,0	1,4
SSI	Chứng khoán	70%	2.351	19,6	20.300	25.800	27%	4,9%	32%	MUA	16/07/26	11,9	13,0	17,2	1,5
FRT	Bán lẻ	16%	945	4,1	137.000	180.100	31%	0,0%	31%	MUA	17/06/26	29,4	20,4	9,9	5,1
GMD	GTVT	10%	1.246	6,0	74.600	95.800	28%	2,9%	31%	MUA	24/08/26	20,2	11,1	11,0	2,4
TLG	Văn phòng phẩm	90%	185	0,3	49.800	61.900	24%	7,0%	31%	MUA	12/09/25	10,7	8,1	7,6	1,9
ACB	Ngân hàng	6%	4.938	6,7	22.050	28.000	27%	3,2%	30%	MUA	28/08/26	8,2	7,2	11,6	1,3
PPC	Điện & Nước	46%	109	0,0	8.840	11.000	24%	5,7%	30%	KQ	10/12/25	17,4	8,8	11,0	0,6
PNJ	Bán lẻ	4%	736	8,0	37.300	46.500	25%	5,4%	30%	PHTT	12/07/26	7,2	6,5	7,6	1,4
NKG	VLXD	45%	194	0,6	10.200	13.100	28%	0,0%	28%	PHTT	18/04/25	23,1	7,9	12,0	0,7
SIP	KCN	47%	453	0,2	48.500	58.900	21%	6,2%	28%	MUA	20/07/26	9,5	9,5	17,4	2,4
FPT	CNTT	21%	4.809	21,1	72.700	90.300	24%	3,2%	27%	MUA	08/06/26	14,0	12,3	12,3	3,1
BMP	VLXD	18%	443	0,4	140.300	163.000	16%	11,0%	27%	MUA	17/06/26	9,4	9,0	13,4	4,0
TPB	Ngân hàng	8%	1.514	3,4	14.150	17.400	23%	3,5%	27%	MUA	20/05/26	5,3	5,1	11,6	0,9

HDB	Ngân hàng	5%	5.176	17,4	26.800	33.000	23%	1,9%	25%	MUA	06/03/26	7,4	6,4	11,6	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.830	8,3	59.900	70.300	17%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	13,3	14,3	12,1	3,9
AST	DV Hàng không	3%	141	0,0	67.900	80.600	19%	5,2%	24%	MUA	26/08/25	12,2	11,8	9,9	5,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	406	0,8	50.200	58.600	17%	6,0%	23%	KQ	30/07/26	7,9	7,4	12,1	1,1
DXS	Bất động sản	44%	121	0,5	5.400	6.600	22%	0,0%	22%	PHTT	28/08/26	9,2	13,4	17,4	0,5
BWE	Điện & Nước	47%	404	0,1	41.650	49.600	19%	3,1%	22%	KQ	14/08/26	10,7	11,0	11,0	1,7
PC1	Điện & Nước	42%	324	1,2	20.400	24.700	21%	0,0%	21%	KQ	21/07/26	9,1	13,8	13,4	1,3
PLX	Xăng dầu	6%	1.726	5,9	35.200	41.100	17%	3,4%	20%	MUA	13/10/25	18,3	15,3	13,0	1,7
PVD	Dầu khí	42%	664	5,7	18.550	22.000	19%	0,0%	19%	KQ	21/08/26	11,5	18,8	13,0	1,0
MCH	Bán lẻ	84%	7.153	2,5	141.800	163.000	15%	3,6%	19%	PHTT	28/11/25	27,5	24,9	12,1	9,9
PVT	Dầu khí	34%	441	4,0	22.100	25.200	14%	4,5%	19%	MUA	13/08/26	10,5	7,3	11,0	1,2
DCM	Phân bón	44%	664	3,6	32.500	35.800	10%	6,2%	16%	MUA	04/09/26	9,5	8,3	11,4	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	698	0,4	49.500	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	9,5	7,1	12,1	1,7
DHC	Công nghiệp	15%	147	0,6	35.750	40.100	12%	3,6%	16%	MUA	16/12/25	8,8	8,5	12,0	1,5
VIB	Ngân hàng	2%	1.906	5,3	13.250	14.700	11%	3,8%	15%	KQ	18/08/26	6,8	5,4	11,6	1,0
DGC	Công nghiệp	45%	685	1,2	46.750	52.100	11%	2,1%	14%	KQ	20/07/26	6,2	9,3	11,4	1,1
DPM	Phân bón	47%	588	2,5	22.400	23.900	7%	6,7%	13%	KQ	04/09/26	17,1	10,7	11,4	1,3
GAS	Dầu khí	47%	7.718	5,4	82.900	90.000	9%	3,6%	12%	MUA	29/07/26	18,5	15,7	11,0	2,9
ACV	Hàng không	47%	5.437	0,7	39.100	43.300	11%	0,0%	11%	PHTT	19/08/26	12,5	12,4	11,0	1,9
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.323	9,8	27.550	29.250	6%	2,5%	9%	MUA	07/08/26	26,6	6,8	13,0	1,9
GVR	Công nghiệp	-1%	4.630	3,0	30.000	32.100	7%	1,3%	8%	PHTT	20/07/26	22,6	17,5	11,4	2,0
HSG	VLXD	46%	318	0,9	10.200	10.400	2%	4,9%	7%	PHTT	18/04/25	13,1	14,0	12,0	0,7
DGW	Bán lẻ	24%	383	3,0	44.400	45.400	2%	2,3%	5%	KQ	18/06/26	17,9	15,3	9,9	2,7
VHM	Bất động sản	43%	22.821	23,9	72.000	74.000	3%	0,0%	3%	PHTT	28/08/26	14,1	9,9	17,4	2,2
TDM	Điện & Nước	49%	278	1,0	59.000	57.700	-2%	2,2%	0%	PHTT	14/08/26	33,9	33,8	11,0	2,8
VEA	Ô-tô	48%	1.836	0,3	35.900	30.800	-14%	13,4%	-1%	PHTT	28/10/25	6,5	6,7	11,0	2,0
STB	Ngân hàng	19%	5.623	14,5	77.300	73.500	-5%	0,0%	-5%	PHTT	18/05/26	27,1	24,4	11,6	2,3

OIL	Dầu khí	6%	559	1,3	13.800	12.700	-8%	0,7%	-7%	KQ	17/10/25	33,7	30,5	13,0	1,4
VJC	Hàng không	24%	3.700	11,7	124.700	114.000	-9%	0,0%	-9%	KQ	15/03/24	34,7	14,0	18,0	3,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.383	8,2	46.700	39.300	-16%	2,1%	-14%	KKQ	18/11/25	12,3	12,9	11,6	3,2
VIC	Bất động sản	45%	72.866	55,1	243.300	110.000	-55%	0,0%	-55%	BÁN	12/06/26	160,1	68,9	17,4	11,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	138.516	2.770	20	14,2	11,1	8,9	15,2	1,6	22,4	15,7	11,5	1,8	3,5%
KHẢ QUAN	19	13.792	726	2	10,7	11,4	9,4	13,7	1,8	18,3	14,5	12,4	1,8	3,0%
PHÙ HỢP TT	13	49.689	3.822	3	17,5	15,5	12,3	16,3	2,3	17,4	17,2	15,5	2,6	3,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.383	5.383	0	15,1	12,3	12,9	10,4	3,2	15,1	12,3	12,9	3,2	2,1%
BÁN	1	72.866	72.866	1	152,1	160,1	68,9	72,4	11,1	152,1	160,1	68,9	11,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	280.246	3.336	26	19,0	15,7	12,5	16,7	2,2	22,1	17,4	13,0	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.523	7.294	11	11,1	9,6	8,3	12,8	1,5	10,8	10,3	9,1	1,6	2,0%
Bảo hiểm	2	1.911	956	1	21,7	16,5	11,2	21,8	1,7	16,2	13,1	8,5	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.351	2.351	1	16,3	11,9	13,0	15,1	1,5	16,3	11,9	13,0	1,5	4,9%
Tài chính thay thế	1	544	544	0	38,2	18,7	11,5	30,0	4,7	38,2	18,7	11,5	4,7	0,0%
Tiêu dùng	13	27.515	2.117	4	17,4	15,1	13,2	20,0	3,3	21,7	15,0	12,8	3,2	5,5%
CNTT	1	4.809	4.809	1	17,0	14,0	12,3	17,4	3,1	17,0	14,0	12,3	3,1	3,2%
Bất động sản	9	100.977	11.220	2	63,1	40,2	26,9	25,6	4,5	36,0	33,9	25,0	2,2	0,2%
Vật liệu	4	7.893	1.973	1	15,0	11,9	7,5	17,7	1,3	12,8	14,4	9,5	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	5.757	480	1	19,5	12,6	10,7	17,9	1,2	24,8	14,8	13,4	1,3	3,4%
Dầu khí	10	18.497	1.850	2	25,4	18,7	10,8	20,7	1,9	35,1	26,9	13,0	1,5	3,3%
Công nghiệp	5	1.183	237	0	7,5	6,7	8,1	8,8	1,1	11,0	10,3	7,3	1,1	3,6%
Khu công nghiệp	7	7.672	1.096	1	21,5	15,7	13,0	19,1	1,8	21,3	13,2	12,5	1,7	4,9%
GTVT & Logistics	7	13.613	1.945	1	12,9	14,4	11,3	17,3	2,8	16,5	16,4	12,5	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	84	280.246	3.336	26	19,0	15,7	12,5	16,7	2,2	22,1	17,4	13,0	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026

VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.795,21	-34,02
VN 30	1.936,69	-40,13
VN Mid	1.875,80	-42,20
VNSmall	1.222,81	-16,45

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	272,68	-5,69
HNX30	442,49	-11,03
VNX Allshare	2.845,87	-57,33

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,55	-0,32

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.711,8	10,1%
Khối ngoại mua	1.921,1	11,3%
Khối ngoại bán	2.792,0	16,4%
Tổng giao dịch	17.032,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	13,8	1,5%
Khối ngoại mua	38,9	4,3%
Khối ngoại bán	23,9	2,6%
Tổng giao dịch	907,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	534,6	59,7%
Khối ngoại mua	18,2	2,0%
Khối ngoại bán	12,1	1,3%
Tổng giao dịch	895,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AST	4.400	6,9%
NTL	600	4,9%
MZG	450	3,8%
VOS	350	3,2%
ASP	300	2,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C69	0	0,0%
TIG	0	0,0%
SCG	-300	-0,5%
HUT	-100	-0,8%
PVS	-300	-0,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SP2	3.099	12,9%
XMC	900	10,0%
VNB	726	4,5%
MSR	1.313	2,8%
AAS	181	2,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VCI	-1.250	-5,9%
CII	-800	-5,7%
HHS	-600	-5,7%
GVR	-1.700	-5,4%
VDS	-600	-5,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	-700	-5,6%
PLC	-900	-4,6%
SHS	-600	-4,0%
EVS	-200	-4,0%
MST	-400	-4,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BGE	-141	-5,0%
POM	-129	-3,6%
BMS	-436	-3,4%
TOS	-2.951	-3,2%
HBC	-98	-2,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.050,5
VPB	753,8
SHB	725,4
STB	647,7
VIX	618,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	216,0
SHS	195,1
CEO	111,0
MBS	99,8
IDC	38,3

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
KAI	517,8
MSR	92,6
OIL	49,6
ABB	23,9
VGI	23,9

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TLD	2.132.902	62.279
TNH	2.191.031	81.036
HID	2.091.116	271.677
NTL	2.675.176	559.508
AFX	1.203.511	284.058
MZG	3.023.954	761.948
VOS	1.261.275	346.941
TTF	2.108.529	580.557
E1VFN30	1.392.272	468.997
NLG	8.131.369	2.791.735

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	710.401	102.196
BNA	279.309	76.401
DST	297.739	92.129
PVB	205.139	76.532
AMV	705.887	359.421
PVS	5.556.674	2.853.088
NAG	122.996	70.520
PVC	812.768	488.449
MBS	5.966.465	3.699.513
CEO	9.144.113	6.277.763

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
XMC	2.805.063	173.258
BGE	895.784	61.292
VNB	367.067	51.640
VKC	309.248	51.190
TCD	1.603.402	313.923
PVX	555.973	194.676
ACM	217.606	92.126
QNS	478.794	218.807
POM	1.362.622	684.122
BIG	738.357	381.745

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.443		14,4	1,9	14,1%
TCX	4.078	91,2%	17,0	2,3	13,7%
VCK	2.724	96,5%	15,1	2,3	17,2%
SSI	2.350	70,0%	11,6	1,5	13,4%
VPX	1.736	96,0%	8,3	1,3	16,2%
HCM	1.328	14,3%	19,9	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	583		11,0	1,4	13,0%
BVH	1.833	21,8%	14,3	1,9	13,3%
PVI	644	43,1%	12,6	1,8	15,2%
BIC	166	7,6%	10,0	1,3	13,1%
VNR	144	22,8%	8,1	0,9	11,3%
MIG	127	82,7%	9,8	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.590		13,8	3,2	25,6%
ACV	5.436	47,3%	12,7	1,9	15,7%
MVN	2.900	0,0%	26,8	4,9	19,4%
VEA	1.836	47,6%	6,2	2,0	28,1%
GEE	1.532	49,3%	11,1	4,9	45,7%
GMD	1.246	9,9%	12,4	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.740		17,7	4,2	24,6%
MCH	7.152	84,3%	26,1	9,9	40,1%
VNM	4.829	50,2%	11,4	3,9	33,9%
MSN	3.746	76,0%	14,4	2,4	19,4%
SAB	2.170	41,2%	11,8	2,9	22,3%
SBT	801	79,9%	25,0	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.806		13,9	1,4	13,8%
BSR	5.322	47,9%	6,9	1,9	30,5%
PLX	1.725	6,0%	13,9	1,7	12,5%
PVS	758	33,1%	9,3	1,3	14,0%
PVD	664	41,7%	15,5	1,0	6,5%
OIL	559	6,4%	23,7	1,4	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.405		10,7	2,0	19,5%
GAS	7.717	46,9%	15,7	2,9	18,9%
POW	1.491	46,2%	6,2	0,9	16,2%
REE	1.081	0,1%	10,6	1,3	12,6%
PGV	1.002	50,0%	5,3	1,4	28,3%
DNH	733	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20.519		86,4	5,5	28,4%
VIC	72.855	44,9%	88,4	11,1	13,9%
VHM	22.817	43,2%	7,4	2,2	32,6%
KSF	2.777	50,0%	4,7	3,4	77,2%
VRE	2.244	37,8%	8,0	1,2	15,0%
THD	1.901	48,9%	323,7	9,7	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.061		8,3	1,4	18,3%
VCB	18.760	10,1%	11,7	2,0	17,9%
BID	10.682	12,5%	8,4	1,4	18,2%
CTG	8.974	5,4%	5,8	1,2	21,9%
TCB	8.638	1,7%	8,3	1,3	15,7%
VPB	8.249	7,2%	7,2	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.910		26,3	4,4	20,7%
VPL	5.707	42,6%	49,0	3,3	7,8%
MWG	4.059	0,0%	10,7	3,0	29,2%
VJC	3.700	23,9%	44,1	3,6	8,6%
DMX	3.541	39,8%	14,0	5,2	0,0%
HVN	2.545	21,5%	13,6	7,0	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.107		12,8	2,6	25,0%
HPG	6.938	27,2%	7,8	1,3	17,4%
GVR	4.629	-0,6%	17,1	2,0	12,0%
MSR	2.068	99,3%	22,0	3,7	19,0%
KSV	1.217	0,0%	9,0	4,8	62,9%
DGC	685	45,3%	8,3	1,1	13,8%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	244		34,7	2,8	15,8%
DHG	482	46,0%	13,0	3,7	24,1%
IMP	214	5,4%	15,4	2,4	15,6%
DHT	192	9,3%	124,0	4,5	3,7%
DBD	171	83,4%	15,3	2,6	16,6%
DVN	158	-0,0%	6,0	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.045		15,8	1,9	13,4%
FPT	4.808	20,9%	12,4	3,1	26,5%
CMG	210	13,7%	13,8	1,6	12,3%
SAM	95	48,5%	21,6	0,6	2,8%
ELC	60	45,9%	11,7	1,2	10,5%
VEC	51	-0,0%	19,3	2,8	14,9%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

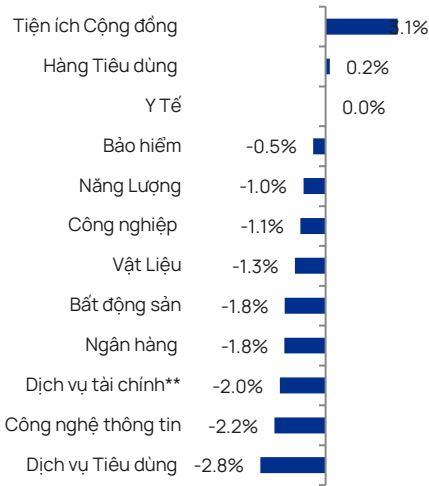
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

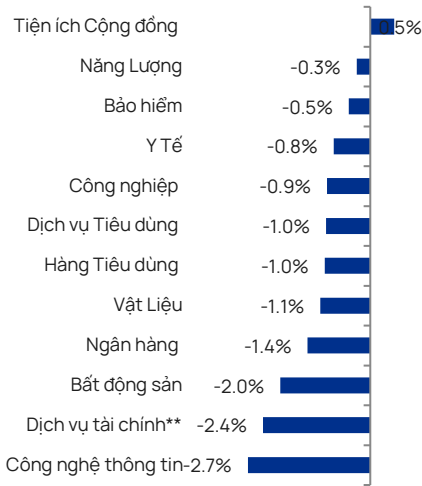
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



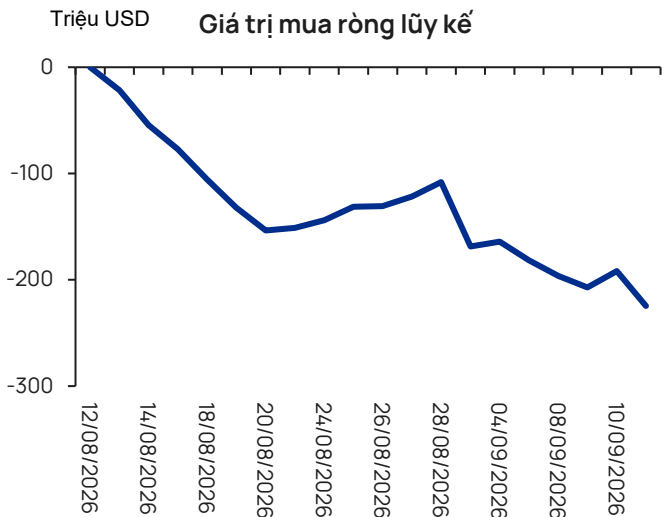
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



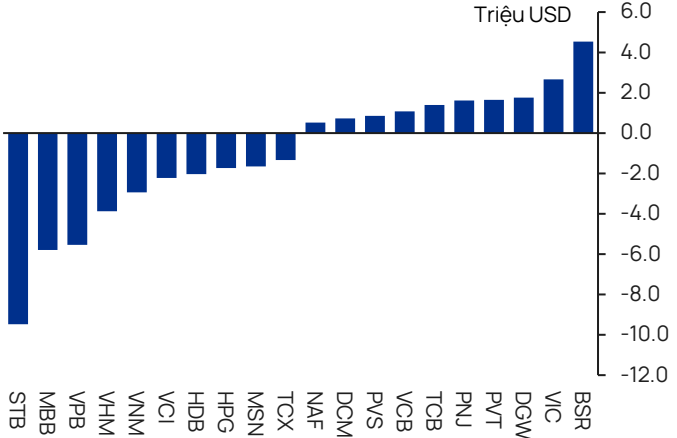
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.940,0	-35,5	-1,8%	3,3
VN30F2M	1.939,8	-38,0	-1,9%	3,1
VN30F1Q	1.944,5	-34,4	-1,7%	7,8
VN30F2Q	1.940,1	-32,9	-1,7%	3,4
VN100F1M	1.846,1	-33,0	-1,8%	7,5
VN100F2M	1.844,9	-34,2	-1,8%	6,3
VN100F1Q	1.844,9	-16,0	-0,9%	6,3
VN100F2Q	1.840,9	-43,0	-2,3%	2,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.378	-6,6%	220,44	-2,3%
VN30F2M	2.557	29,7%	1,16	11,6%
VN30F1Q	628	-0,9%	0,03	-47,5%
VN30F2Q	240	2,6%	0,04	310,0%
VN100F1M	49	48,5%	0,03	3,3%
VN100F2M	11	0,0%	0,01	-37,5%
VN100F1Q	28	-15,2%	0,03	480,0%
VN100F2Q	22	10,0%	0,05	1.433,3%

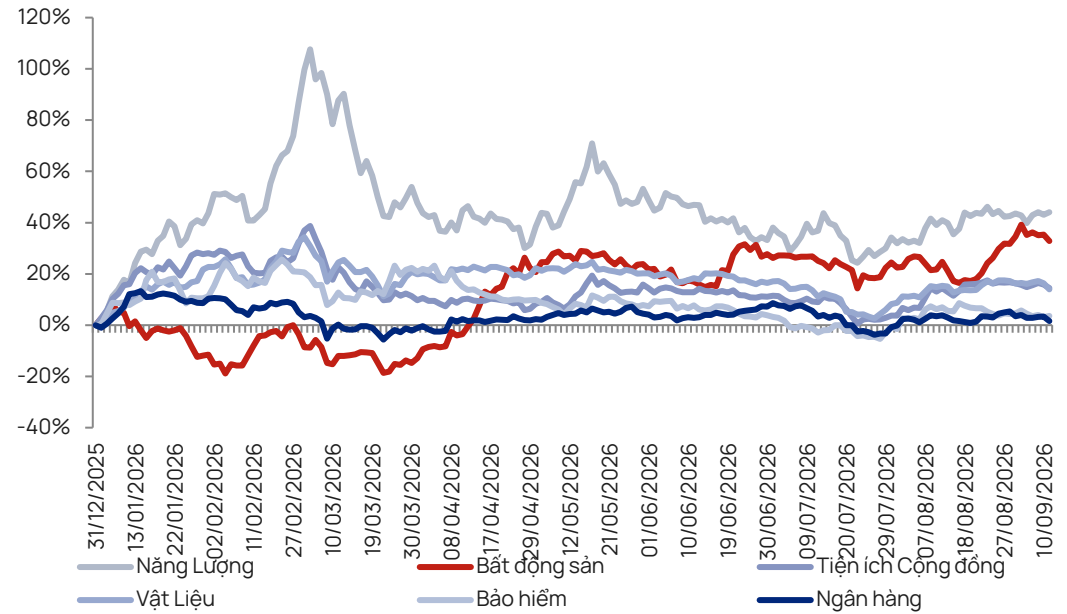


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

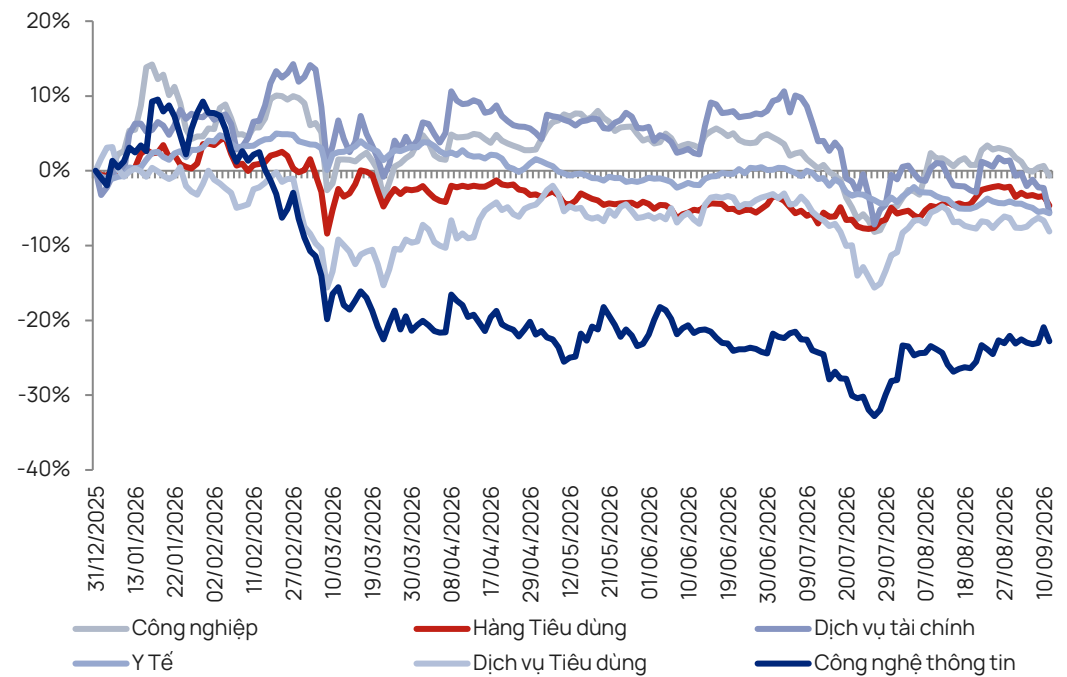
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



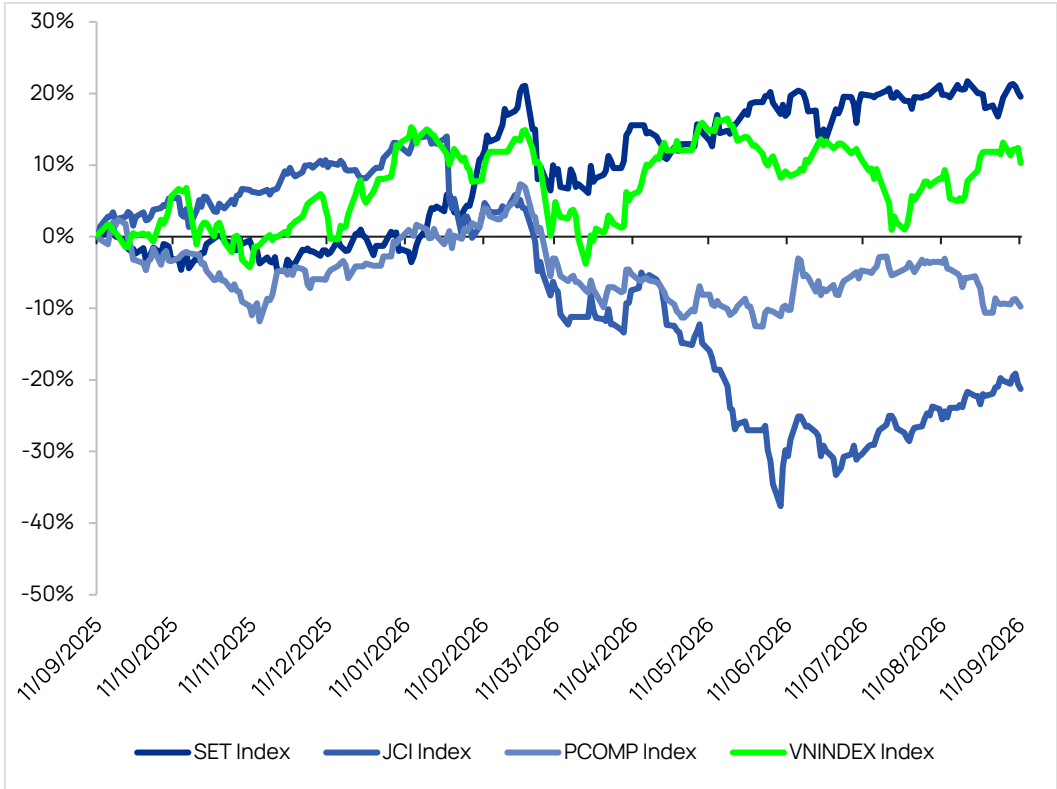
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



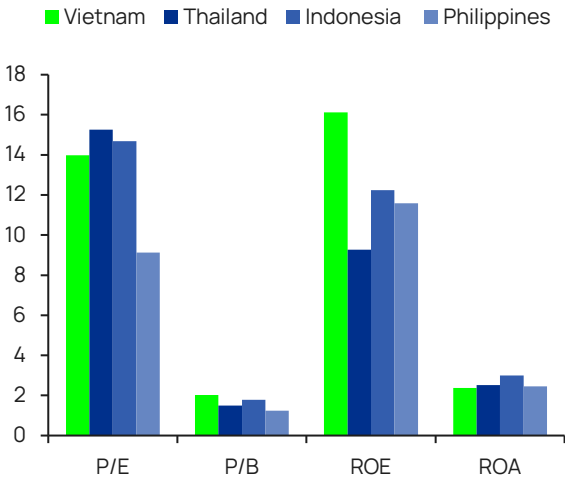
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,2	14,7	9,1	14,0
P/B	1,5	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	617,7	656,7	139,9	338,8
GTGD trung bình, tr USD	1.706,6	1.139,9	79,8	825,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.837,6	-4.088,4	-435,1	-3.533,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	138,0	(151,8)	(12,1)	(28,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,72%	7,01%	7,16%	4,27%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.